

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét các đề nghị của Công ty Cổ phần Thanh Tân Thừa Thiên Huế tại Văn bản số 01/2024/GPMT-KND-CTT ngày 29 tháng 02 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Khu du lịch phục hồi sức khỏe nước khoáng Thanh Tân tại xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế”; Văn bản số 01/07/2024/CTT-CV ngày 26 tháng 7 năm 2024 về việc giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Khu du lịch phục hồi sức khỏe nước khoáng Thanh Tân tại xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 316/TTr-STNMT-MT ngày 30 tháng 7 năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thanh Tân Thừa Thiên Huế, địa chỉ văn phòng: 12 Nguyễn Văn Cừ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu du lịch phục hồi sức khỏe nước khoáng Thanh Tân tại xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu du lịch phục hồi sức khỏe nước khoáng Thanh Tân tại xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa

Thiên Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần với mã số doanh nghiệp: 3300100843 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/4/1998, thay đổi lần thứ 17 ngày 14/9/2023.

1.4. Mã số thuế: 3300100843

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng lưu trú; khai thác sử dụng nước khoáng nóng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 481.861 m² (theo Hợp đồng thuê đất số 69/HĐTD ngày 22/5/2012).

- Diện tích xây dựng, quy mô số phòng và các hạng mục:

TT	Các hạng mục	Diện tích (m ²)
I	Diện tích xây dựng	32.220
1	Khách sạn 30 phòng (Khu Alba Wellness)	1.563
2	Bungalow 20 phòng (Khu Alba Wellness)	1.050
3	Khách sạn Thanh Tân 12 phòng (Khu Thanh Tân Resort)	805
4	Khách sạn Thanh Tân 14 phòng (Khu Thanh Tân Resort)	805
5	Nhà hàng Hoa Sen	597
6	Nhà hàng Hoa Sữa mới	480
7	Nhà hàng Phong Lan	227
8	Nhà hàng Hoa Phượng	133
9	Open Bar	232
10	Nhà nghỉ dịch vụ mái tranh	466
11	Hội trường, Spa Center, Nhà yoga	2.419
12	Hồ suối cho ngâm tắm	4.934
13	Khu cắm trại, thể thao	6.000
14	Các công trình hạ tầng khác (nhà vệ sinh, khu văn phòng, bãi đỗ xe, khu giặt là, kho buồng, đường giao thông, đường nội bộ, làng nhân viên,...)	12.510
15	Vườn nuôi hươu sao	10.000
16	Xưởng xay chế biến rác hữu cơ thành phân bón cây	40
II	Diện tích các hồ nước	17.000
1	Hồ Festival	8.000
2	Hồ Thông thủy	3.000
3	Hồ Alba Village	3.000
4	Hồ khu Alba	3.000
III	Diện tích sân vườn, cây xanh cảnh quan	229.698
IV	Diện tích trồng rừng	192.903
Tổng		481.861

- Khai thác, sử dụng nước khoáng:

a. Lưu lượng khai thác 195 m³/ngày (theo các Giấy phép khai thác số 2003/GP-ĐCKS ngày 05/9/2001 của Bộ Công nghiệp và gia hạn lần 01 theo Giấy phép số 1671/GP-BTNMT ngày 08/10/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường; gia hạn lần 02 theo Giấy phép số 43/GP-BTNMT ngày 07/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

b. Lượng nước khai thác được sử dụng cụ thể:

+ Cung cấp cho Nhà máy sản xuất nước khoáng Alba: 35 m³/ngày.

+ Sử dụng cho Khu du lịch phục hồi sức khỏe nước khoáng Thanh Tân: 160 m³/ngày; trong đó:

* Sử dụng cho hoạt động ngâm tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch (6 giờ 00 - 18 giờ 00): 80 m³/ngày.

* Nước khoáng chảy tự nhiên, không có đối tượng sử dụng (18 giờ 00 - 6 giờ 00): 80 m³/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo các phương án giám phát sinh bụi trong quá trình hoạt động kinh doanh, dịch vụ quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thanh Tân Thừa Thiên Huế có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh bụi, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy

định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép là 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công ty CP Thanh Tân Thừa Thiên Huế;
- Quỹ BVMT tỉnh;
- UBND huyện Phong Điền;
- UBND xã Phong Sơn;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Quý Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 40 /GPMT-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải vệ sinh của khách hàng, cán bộ công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà hàng, bếp ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu giặt là.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải số 01: Dòng nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) của khu Thanh Tân Resort được xả ra khe nước tự nhiên phía Đông cơ sở sau đó tự chảy ra suối Nam.

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Tại khe nước tự nhiên phía Đông cơ sở sau đó tự chảy ra suối Nam, xã Phong Sơn, huyện Phong Điền.

2.1.2. Vị trí xả nước thải

Tọa độ vị trí xả nước thải tại khu Thanh Tân Resort (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰):

$$X (m): 1.823.974,08; \quad Y(m): 540.540,26$$

2.1.3. Lưu lượng thải lớn nhất: Lưu lượng xả nước thải tối đa của khu Thanh Tân Resort: 60 m³/ngày (24 giờ).

2.1.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy, xả mặt.

2.1.3.2. Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ.

2.1.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	ĐVT	Giá trị giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT (giá trị C _{max} , cột A, hệ số K=1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	BOD ₅	mg/l	30		
3	TSS	mg/l	50		
4	TDS	mg/l	500		
5	Sunfua	mg/l	1		
6	Amoni	mg/l	5		
7	Nitrat	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000		

2.2. Dòng nước thải số 02: Dòng nước thải sau khi xử lý tại HTXLNT của khu Alba Wellness được xả ra khe nước tự nhiên phía Bắc cơ sở sau đó tự chảy ra suối Nam.

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Tại khe nước tự nhiên phía Bắc cơ sở sau đó tự chảy ra suối Nam, xã Phong Sơn, huyện Phong Điền.

2.2.2. Vị trí xả nước thải

Tọa độ vị trí xả nước thải tại khu Alba Wellness (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰):

X (m): 1.823.646,16; Y (m): 540.669,08

2.2.3. Lưu lượng thải lớn nhất: Lưu lượng xả nước thải tối đa của khu Thanh Tân Resort: 100 m³/ngày (24 giờ).

2.2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy, xả mặt.

2.2.3.2. Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ.

2.2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	ĐVT	Giá trị giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT (giá trị C _{max} , cột A, hệ số K=1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	BOD ₅	mg/l	30		
3	TSS	mg/l	50		
4	TDS	mg/l	500		
5	Sunfua	mg/l	1		
6	Amoni	mg/l	5		
7	Nitrat	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Công trình thu gom nước thải tại cơ sở

- Tại khu Thanh Tân Resort:

+ Nước thải vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải từ nhà hàng, bếp ăn nhân viên được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ theo các đường ống PVC D90, PVC D110, PVC D114, PVC D140, PVC D200, có tổng chiều dài khoảng 850m dẫn về cụm bể xử lý nước thải sinh hoạt của khu Thanh Tân Resort.

- Tại khu Alba Wellness:

+ Nước thải vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải từ nhà hàng, bếp ăn nhân viên được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ theo các đường ống PVC D90, PVC D110, PVC D114, PVC D140, PVC D200, có tổng chiều dài khoảng 1.000m dẫn về cụm bể xử lý nước thải sinh hoạt của khu Alba Wellness.

+ Nước thải giặt là được dẫn bằng ống nhựa PVC D110 đến các bể xử lý sơ bộ. Sau khi kết tủa các cặn bản cơ học, nước thải đi qua hệ thống các bể tuyển nổi để tách mỡ và chất hoạt động bề mặt, cặn lơ lửng nổi lên trên bề mặt. Tại các bể này, các chất thải được phân hủy một phần và các cặn bản được kết lắng. Sau đó, nước thải qua các ngăn lắng cặn. Cuối cùng, nước thải được bơm chuyển về hệ thống xử lý nước thải của khu Alba Wellness.

- Nước tại bể bơi được xử lý tuần hoàn bằng hệ thống lọc, không thải ra môi trường.

- Đối với nước từ hoạt động ngâm tắm:

Nước từ hoạt động ngâm tắm tự chảy theo hai (02) hướng Đông Bắc và Tây Bắc, mỗi hướng được thu gom vào mương có đáy bê tông và vách xây bằng đá cuội dẫn đến ngăn cuối cùng của suối ngâm tắm, có lắp van đáy. Tại ngăn này đặt bơm chìm có công suất 750W, ống nhựa HDPE D63, vào ban ngày (6giờ 00 - 18giờ 00) bơm dẫn vào các hồ Festival (Khu Thanh Tân Resort) phía Đông Bắc cơ sở và hồ Alba Village (Khu Alba Wellness) phía Tây Bắc cơ sở, tại các hồ này có hệ thống bơm tự động để bơm nước tưới cây cho cơ sở. Vào ban đêm (18giờ 00 - 6giờ 00), nước khoáng không ngâm tắm tự chảy tràn theo suối đến ngăn cuối, trạm bơm được mở van đáy để nước khoáng chảy vào các hồ Thông thủy (Khu Thanh Tân Resort) và hồ khu Alba (Khu Alba Wellness) sau đó chảy tràn theo địa hình ra các khe suối tự nhiên ngoài cơ sở.

1.1.2. Mạng lưới thoát nước thải, điểm xả nước thải sau xử lý

- Tại khu Thanh Tân Resort: Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống PVC D168 dài khoảng 10m đến hàng rào ra khe nước tự nhiên phía Đông cơ sở sau đó tự chảy ra suối Nam.

- Tại khu Alba Wellness: Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống PVC D168 dài khoảng 10m đến hàng rào ra khe nước tự nhiên phía Bắc cơ sở sau đó tự chảy ra suối Nam.

- Vị trí xả nước thải:

+ Tại khu Thanh Tân Resort: Tại khe nước tự nhiên tiếp giáp hàng rào cơ sở về phía Đông sau đó tự chảy ra suối Nam.

+ Tại khu Alba Wellness: Tại khe nước tự nhiên tiếp giáp hàng rào cơ sở về phía Bắc sau đó tự chảy ra suối Nam.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

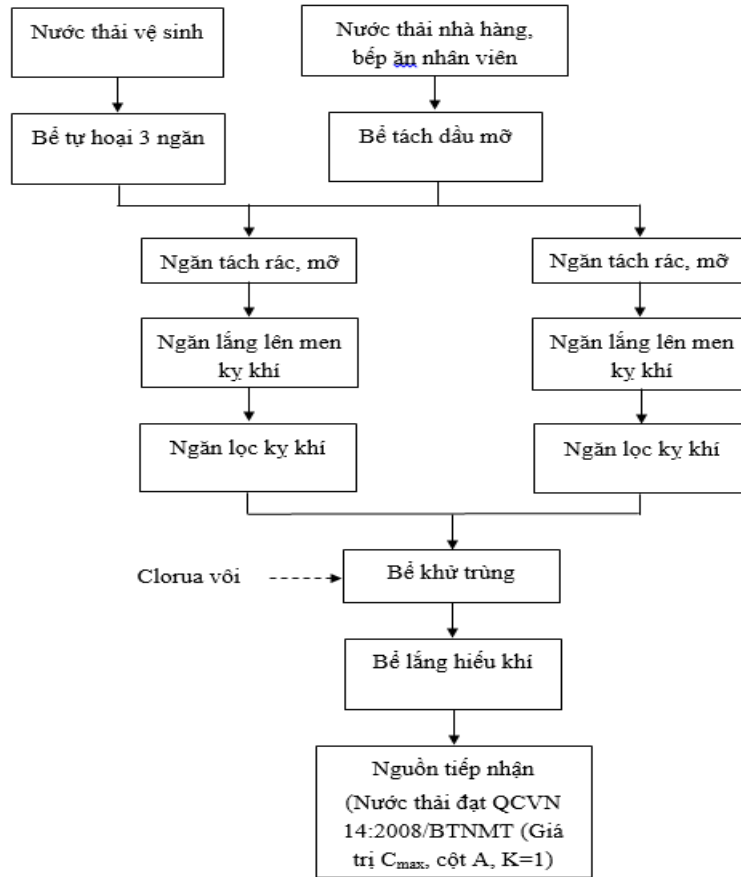
- Công suất của HTXLNT:

+ Khu Thanh Tân Resort: 60 m³/ngày.

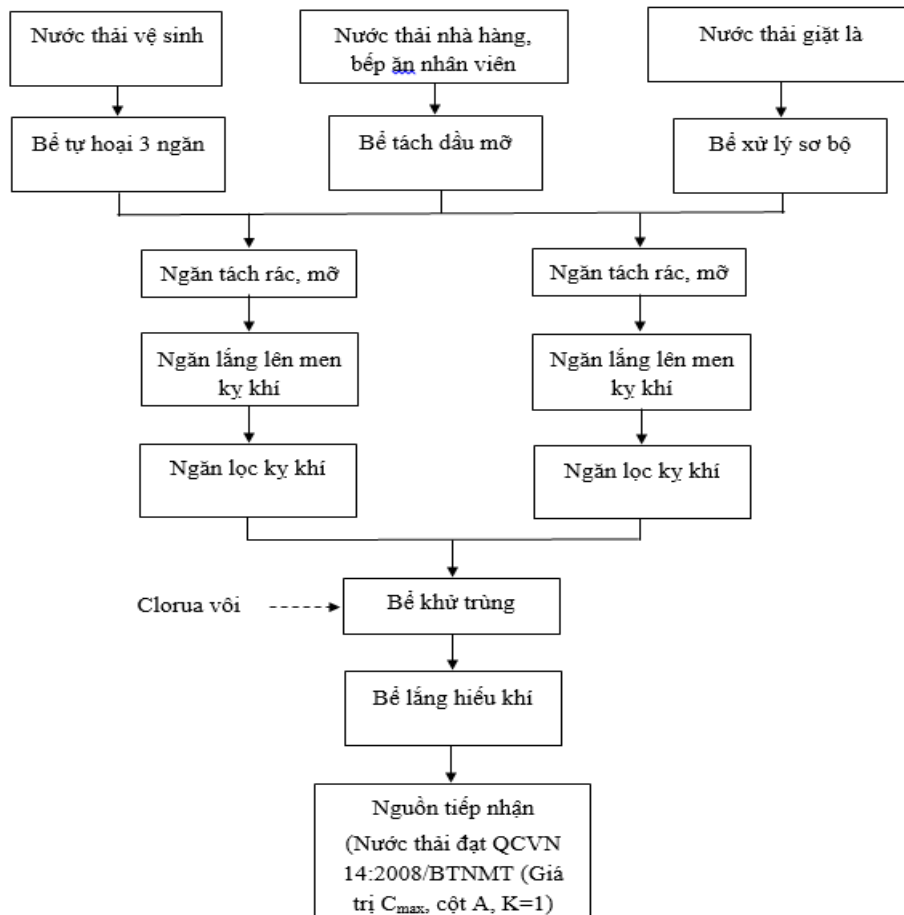
+ Khu Alba Wellness: 100 m³/ngày.

- Sơ đồ công nghệ của HTXLNT được trình bày tại hình sau:

a. Sơ đồ công nghệ HTXLNT của khu Thanh Tân Resort



b. Sơ đồ công nghệ HTXLNT của khu Alba Wellness



- Kích thước và thể tích các bể xử lý được trình bày tại bảng sau:

TT	Tên bể	Kích thước hiệu dụng $L_{hd} \times W_{hd} \times H_{hd}$ (m)		Thể tích hiệu dụng (m ³)	
		HTXLNT Khu Thanh Tân Resort	HTXLNT Khu Alba Wellness	HTXLNT Khu Thanh Tân Resort	HTXLNT Khu Alba Wellness
1	Ngăn tách rác (2 ngăn)	(0,89x0,8x1,8)x2	(0,89x0,8x2,5)x2	2,56	3,56
2	Ngăn tách mỡ (2 ngăn)	(0,89x0,8x1,8)x2	(0,89x0,8x2,5)x2	2,56	3,56
3	Ngăn lắng lên men kỵ khí 1 (2 ngăn)	(3,1x2x1,8)x2	(4,4x2x2,5)x2	22,32	44
4	Ngăn lắng lên men kỵ khí 2 (2 ngăn)	(2x0,7x1,8)x2	(2x0,9x2,5)x2	5,04	9
5	Ngăn lắng lên men kỵ khí 3 (2 ngăn)	(2x0,7x1,8)x2	(2x0,9x2,5)x2	5,04	9
6	Ngăn lọc kỵ khí 1 (2 ngăn)	(2x0,7x1,8)x2	(2x0,9x2,5)x2	5,04	9
7	Ngăn lọc kỵ khí 2 (2 ngăn)	(2x0,7x1,8)x2	(2x0,9x2,5)x2	5,04	9
8	Bể khử trùng	2x1x2	2x1x2	4	4
9	Bể lắng hiếu khí	5x5x1	5x5x1	25	25

1.3. Công trình thoát nước thải

- Nước sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Giá trị C_{max} , cột A, K=1,0).

- Tại khu Thanh Tân Resort: Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống PVC D168 dài khoảng 10m đến hàng rào ra khe nước tự nhiên phía Đông cơ sở sau đó tự chảy ra suối Nam.

- Tại khu Alba Wellness: Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống PVC D168 dài khoảng 10m đến hàng rào ra khe nước tự nhiên phía Bắc cơ sở sau đó tự chảy ra suối Nam.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp Giấy phép môi trường; thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 06 tháng. Kế hoạch quan trắc chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải

Vị trí	Thông số	Tần suất	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
Khu Thanh Tân Resort				
Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải	Lưu lượng, pH, BOD ₅ , TSS, TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, tổng coliforms	01 đợt	Mẫu đơn	QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (giá trị C_{max} , cột A, K=1).
Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải		03 đợt trong 03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đặc vào ngày tiếp theo).		
Khu Alba Wellness				
Đầu vào của hệ thống xử lý	Lưu lượng, pH, BOD ₅ , TSS, TDS,	01 đợt	Mẫu đơn	QCVN 14:2008/BTNMT -

lý nước thải	Sulfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ			Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (giá trị C_{max} , cột A, K=1).
Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải	động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, tổng coliforms	03 đợt trong 03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo).		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 40 /GPMT-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép về khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, dịch vụ, Chủ cơ sở phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, cụ thể:

- Bố trí một cách hợp lý hệ thống cây xanh trong khuôn viên để giảm thiểu khả năng phát tán của bụi.

- Vệ sinh sạch sẽ khuôn viên, bãi đỗ xe và đoạn đường giao thông nội bộ trong cơ sở.

- Phun tưới đoạn đường giao thông trước cổng ra vào trong những ngày nắng nóng để giảm lượng bụi cuốn lên từ mặt đường.

- Thường xuyên dọn dẹp sạch sẽ nhà vệ sinh nhằm tránh gây mùi hôi.

- Tại các bếp của nhà hàng bố trí quạt hút khử mùi.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực đặt máy phát điện.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 40 /GPMT-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 01: Từ hoạt động sinh hoạt, vui chơi của du khách.

+ Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung có tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰ như sau:

- Nguồn số 01: X (m): 1.823.811,84; Y (m): 540.473,52 (Vị trí trung tâm cơ sở)

- Nguồn số 02: X (m): 1.823.873,80; Y (m): 540.656,59

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

Giá trị giới hạn theo QCVN đối với tiếng ồn như sau:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Giá trị giới hạn theo QCVN đối với độ rung như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Không sử dụng các thiết bị phát âm thanh có công suất lớn.

- Các hoạt động vui chơi, ca nhạc, lửa trại kết thúc trước 22 giờ hằng ngày và bố trí xa khu vực khách sạn.

- Tăng cường trồng cây xanh trong phạm vi cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn và độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 40 /GPMT-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ, cơ sở phát sinh các loại chất thải nguy hại (CTNH) sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	20	16 01 06
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	50	16 01 12
3	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	30	16 01 08
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	35	18 02 01
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	30	18 01 02
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	30	18 01 03
7	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	20	07 04 01
8	Son, mực, chất kết dính và nhựa thải có thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	10	16 01 09
9	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn	10	19 12 02
	Tổng cộng	-	235	

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở được thống kê như sau:

- Chất thải rắn sinh hoạt (bao gồm: bao bì nilon, thức ăn thừa, hộp giấy,...) từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của khách hàng, cán bộ, nhân viên; lượng phát sinh khoảng 300 kg/ngày.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT):

+ Phát sinh từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị tại cơ sở. Lượng CTRCNTT phát sinh khoảng 100 kg/tháng, bao gồm: sắt, thép, nhựa,...

+ Thân, cành cây gỗ lớn, gỗ bìa, ván bóc, bạch đàn, keo trầm,... từ quá trình chăm sóc cây xanh tại cơ sở: phát sinh trung bình khoảng 4-5 tấn/tháng và phát sinh lớn nhất khoảng 10 tấn/tháng vào thời điểm trước mùa mưa bão, cơ sở tiến hành cắt tỉa cây xanh để tránh các sự cố tai nạn.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Bố trí kho chứa CTNH (diện tích 15m²) tại phía Tây cơ sở.
- CTNH phát sinh được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa đã dán tên, mã CTNH, dấu hiệu cảnh báo.
- + Số lượng: 09 thùng.
- + Thể tích: 120 lít/thùng.
- + Chất liệu HDPE.
- Hợp đồng với đơn vị đầy đủ chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ CTNH của cơ sở theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH):
- + Chủ cơ sở tiến hành phân loại CTRSH như sau:
 - * Nhóm tái chế, tái sử dụng: giấy các loại, nhựa các loại, kim loại các loại, thủy tinh các loại.
 - * Nhóm chất thải thực phẩm.
 - * Nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải xây dựng và xác chết vật nuôi).
- + Cơ sở đã bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các tuyến đường nội bộ và tại các khu nhà nghỉ dưỡng. Số thùng chứa rác là 40 thùng, kích thước: 170 lít/thùng, chất liệu: nhựa tái chế. Cuối ngày, lượng rác được tập kết đến 08 thùng chứa lớn, kích thước: 240 lít/thùng, chất liệu: nhựa PVC.
- + Hợp đồng với đơn vị đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt.

- Đối với CTCRCNTT

- + Đối với thân, cành cây gỗ lớn, gỗ bìa, ván bóc, bạch đàn, keo tràm,... từ quá trình chăm sóc cây xanh tại cơ sở: Tại xưởng bố trí máy xay công suất động cơ 18-22 kW để băm vụn nhỏ thân, cành cây gỗ lớn, gỗ bìa, ván bóc, bạch đàn, keo tràm,... để tạo ra sản phẩm vụn gỗ, vụn lá,... có kích thước nhỏ hơn 05mm. Sản phẩm này sử dụng làm giá thể ươm trồng cây hoặc dùng trực tiếp vào việc ủ gốc cây, bồn hoa, các loại cây cảnh quan với mục đích tăng độ ẩm cho đất, mát thoáng gốc, hạn chế nước tưới và theo thời gian sẽ hoại mục tạo thành nguồn phân bón hữu cơ tăng độ mùn cho đất, sản phẩm dư thừa sẽ được chuyển sang ủ làm phân bón hữu cơ với các chế phẩm vi sinh, cung cấp nội bộ.

- + Tập kết tại kho lưu giữ CTCRCNTT sau đó tái sử dụng hoặc bán cho các cơ sở thu mua phế liệu

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Sự cố cháy nổ

- Bố trí đầy đủ các thiết bị, biển báo phòng cháy chữa cháy (PCCC).
- Định kỳ tổ chức tập huấn các phương án PCCC cho cán bộ, nhân viên.
- Lắp đặt hệ thống chống sét.

2. Sự cố hư hỏng hệ thống xử lý nước thải

- Bố trí cán bộ quản lý theo dõi, kiểm tra quá trình vận hành hoạt động thu gom, xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các cụm bể thuộc HTXLNT; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

- Trường hợp HTXLNT gặp sự cố, triển khai ngay các biện pháp:

+ Dùng nắp bít nhựa ống D168 đậy ống xả nước thải sau bể lắng hiếu khí.

Lúc này, bể lắng hiếu khí có chức năng để lưu giữ nước thải trong thời gian khắc phục sự cố, thời gian lưu giữ khoảng 5 giờ.

+ Tiến hành khắc phục các sự cố của HTXLNT.

+ Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành vận hành lại hệ thống ổn định.

- Trường hợp quá thời gian lưu giữ của bể lắng hiếu khí, tiến hành dừng các hoạt động xả nước thải tại cơ sở để tiếp tục khắc phục HTXLNT.

3. Sự cố ngộ độc thực phẩm

- Lựa chọn nguyên liệu đầu vào có nguồn gốc rõ ràng, kiểm tra chặt chẽ. Tuyệt đối không sử dụng các loại nguyên liệu có màu sắc lạ, uơn, thối.

- Sử dụng găng tay trong quá trình chế biến thức ăn.

- Tổ chức ăn uống hợp vệ sinh và được kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm thường xuyên.

- Sử dụng màn lưới để hạn chế các tác nhân (ruồi, bọ,...) có thể làm ôi/hỏng thức ăn.

- Vệ sinh khu vực bếp, nhà hàng hàng ngày, thu gom chất thải đúng nơi quy định.

- Người trực tiếp chế biến được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động.

4. Sự cố dịch bệnh tại khu vực nuôi động vật

- Thường xuyên vệ sinh, khử trùng tiêu độc tại vườn nuôi hươu sao.

- Tiêm vắc xin phòng bệnh.

- Trong trường hợp xảy ra dịch bệnh ở động vật: Cơ sở phối hợp với các đơn vị chức năng để xử lý đảm bảo theo quy định của Luật Chăn nuôi.

5. Sự cố tràn nguồn nước nóng ra môi trường xung quanh

Nước khoáng nóng 68⁰C và tự chảy nhiệt độ và lưu lượng ổn định không có phun trào đột xuất và nhiệt độ không cao nên không có sự cố tràn ra khu vực xung quanh, tại các điểm xuất lộ nước khoáng nóng có xây giếng bảo vệ chống nước lũ và nước mưa tràn vào, động vật xâm nhập.

Tại đoạn suối có nước nóng trên 68⁰C đã bố trí hàng rào bảo vệ và có biển cảnh báo nguy hiểm không cho người xâm nhập.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 40 /GPMT-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Căn cứ vào điều kiện thực tế của loại hình khai thác khoáng sản ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần nước khoáng và chất lượng môi trường của khu vực; diện tích thực tế của cơ sở và tuân thủ hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường tại cơ sở gồm các nội dung công việc như sau:

a. Khu vực khai thác

- Mỏ nước khoáng Thanh Tân khai thác tự chảy không có giếng khoan nên không thực hiện trám, lấp giếng.

- Các điểm xuất lộ ĐL54 và ĐL59 khai thác tự chảy liên tục không khoan, hút nên giữ nguyên các công trình giếng bảo vệ các điểm lộ để đảm bảo tính xuất lộ tự nhiên, ổn định lưu lượng và tránh ô nhiễm nguồn nước.

b. Khu vực phụ trợ

- Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn sử dụng (nhà bảo vệ bồn chứa nước khoáng nóng, trạm bơm nước khoáng nóng từ bồn chứa về nhà máy).

- San gạt, tạo mặt bằng khu vực nhà bảo vệ bồn chứa nước khoáng nóng và trạm bơm nước khoáng nóng từ bồn chứa về nhà máy sau đó trồng cây.

- Xây dựng hệ thống thoát nước.

- Trồng cây dọc tuyến thoát nước.

Sau khi cải tạo phục hồi môi trường sẽ bàn giao lại cho địa phương.

Tổng hợp các nội dung cải tạo phục hồi môi trường

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện
1	Phá dỡ nhà bảo vệ bồn chứa nước khoáng nóng			Sau khi kết thúc khai thác
1.1	Tháo dỡ mái tôn	m ²	20	
1.2	Phá dỡ tường gạch	m ³	9,72	
1.3	Phá dỡ nền bê tông	m ³	2	
2.	Phá dỡ trạm bơm nước khoáng nóng từ bồn chứa về nhà máy			
2.1	Tháo dỡ mái tôn	m ²	20	
2.2	Phá dỡ tường gạch	m ³	9,72	
2.3	Phá dỡ nền bê tông	m ³	2	
3	Phá dỡ các vách ngăn trên tuyến suối dẫn nước			
3.1	Phá dỡ kết cấu bê tông	m ³	10	

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện
4	Vận chuyển phế liệu ra khỏi cơ sở	m ³	23,44	
5	San gạt đất tại khu vực phá dỡ	m ³	12	
6	Trồng cây tại khu vực phá dỡ	ha	0,004	
7	Xây dựng hệ thống thoát nước			Đã thực hiện
8	Trồng cây dọc tuyến thoát nước			

2. Dự toán chi phí phục hồi môi trường

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (chưa tính đến yếu tố trượt giá trong các năm): 17.468.000 đồng (*Mười bảy triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

- Thực hiện ký quỹ như sau:

+ Số lần ký quỹ: 08 lần.

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: 4.367.000 đồng (*Bốn triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

+ Số tiền ký quỹ những lần tiếp theo: 1.871.571 (*Một triệu, tám trăm bảy mươi một nghìn, năm trăm bảy mươi một đồng*).

- Thời điểm ký quỹ: Chủ cơ sở thực hiện ký quỹ lần đầu trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường; việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Số tiền ký quỹ nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2024.

Nơi nhận tiền ký quỹ:

Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế.

Địa chỉ: Tầng 3 tòa nhà A, số 115 đường Nguyễn Huệ, phường Phú Nhuận, thành phố Huế.

B. YÊU CẦU KHÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.